

**BỘ BƯU CHÍNH,
VIỄN THÔNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/2005/QĐ-BBCVT

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG
ban hành cước dịch vụ thuê kênh viễn thông liên tỉnh
của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 217/2003/QĐ-TTg ngày 27/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý giá cước các dịch vụ bưu chính, viễn thông;

Xét đề nghị của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công văn số 27/GCTT-HĐQT ngày 28/01/2005 về phương án giảm cước thuê kênh;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết

định này bảng cước thuê kênh viễn thông liên tỉnh của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH,
VIỄN THÔNG

Thứ trưởng

Lê Nam Thắng

**BẢNG CƯỚC THUÊ KÊNH VIỄN THÔNG LIÊN TỈNH CỦA TỔNG CÔNG TY
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM**

(ban hành kèm theo Quyết định số 13/2005/QĐ-BBCVT ngày 28/4/2005

của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

Đơn vị tính: 1000đ/kênh/tháng

	Kênh tốc độ	Vùng 1		Vùng 2		Vùng 3		Vùng 4		Vùng 5	
		Cước trần	Cước sàn	Cước trần	Cước sàn	Cước trần	Cước sàn	Cước trần	Cước sàn	Cước trần	Cước sàn
1	Kênh điện báo tốc độ 50 baud	437	328	644	483	853	640	1.282	961	1.991	1.493
2	Kênh điện báo tốc độ 100 baud	539	404	795	596	1.049	787	1.578	1.183	2.451	1.838
3	Kênh thoại dùng để liên lạc điện báo nhiều kênh	1.682	1.262	2.481	1.861	3.281	2.460	4.929	3.697	7.658	5.743
4	Kênh thoại M 1040	1.346	1.010	1.985	1.489	2.624	1.968	3.943	2.957	6.126	4.595
5	Kênh tốc độ thấp khác (dưới 56 Kb/s)	1.346	1.010	1.985	1.489	2.624	1.968	3.943	2.957	6.126	4.595
6	Kênh tốc độ 56/64 Kb/s	2.255	1.692	3.326	2.494	4.397	3.298	6.606	4.955	10.265	7.699
7	Kênh tốc độ 128 Kb/s	3.331	2.498	4.915	3.686	6.497	4.873	9.504	7.128	13.844	10.383
8	Kênh tốc độ 192 Kb/s	4.008	3.006	5.913	4.434	7.817	5.863	11.412	8.559	16.570	12.428

	Kênh tốc độ	Vùng 1		Vùng 2		Vùng 3		Vùng 4		Vùng 5	
		Cước trần	Cước sàn	Cước trần	Cước sàn	Cước trần	Cước sàn	Cước trần	Cước sàn	Cước trần	Cước sàn
9	Kênh tốc độ 256 Kb/s	4.673	3.505	6.894	5.170	9.115	6.836	12.794	9.596	18.449	13.837
10	Kênh tốc độ 384 Kb/s	5.395	4.046	7.959	5.969	10.522	7.892	14.902	11.177	21.387	16.041
11	Kênh tốc độ 512 Kb/s	6.352	4.764	9.371	7.028	12.390	9.292	17.247	12.935	24.627	18.470
12	Kênh tốc độ 768 Kb/s	7.492	5.619	11.052	8.289	14.613	10.960	19.759	14.820	28.063	21.047
13	Kênh tốc độ 1024 Kb/s	10.446	7.835	15.410	11.557	20.374	15.281	26.337	19.753	37.623	28.217
14	Kênh tốc độ 1152 Kb/s	12.597	9.448	18.582	13.937	24.569	18.427	34.201	25.650	49.149	36.862
15	Kênh tốc độ 1544 Kb/s	16.337	12.253	24.101	18.076	31.865	23.899	38.765	29.074	60.230	45.172
16	Kênh tốc độ 2 Mb/s	19.009	14.257	28.042	21.031	37.074	27.806	45.104	33.828	64.687	48.515
17	Kênh tốc độ 34 Mb/s	85.877	64.408	126.682	95.012	157.022	117.766	199.846	149.884	284.623	213.468
18	Kênh tốc độ 45 Mb/s	157.440	118.080	232.251	174.188	287.872	215.904	366.383	274.787	521.809	391.357
19	Kênh tốc độ 155 Mb/s	450.850	338.137	665.083	498.812	824.360	618.270	1.049.188	786.891	1.494.272	1.120.704

BỘ BƯU CHÍNH, VIỆN THÔNG

Các quy định cụ thể:

1. Vùng cước thuê kênh viễn thông liên tỉnh được quy định tại bảng phụ lục kèm theo. Điểm kết cuối kênh viễn thông liên tỉnh là trung tâm truyền dẫn đường dài liên tỉnh của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam đặt các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các mức cước tại bảng trên chưa bao gồm cước phần kênh truyền dẫn nội tỉnh để kết nối kênh liên tỉnh.

2. Kênh truyền dẫn nội tỉnh (đã bao gồm cả truyền dẫn nội hạt) để kết nối kênh liên tỉnh:

Mức cước ở mỗi đầu được quy định như sau:

2.1. Đối với 03 thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, chia thành 02 mức:

2.1.1. Không quá 85% mức cước cùng tốc độ (mức cước 1) bảng cước thuê kênh riêng nội hạt đối với trường hợp điểm kết cuối của khách hàng nằm trong khu vực các quận nội thành;

2.1.2. Không quá 85% mức cước cùng tốc độ (mức cước 2) bảng cước thuê kênh riêng nội hạt đối với các trường hợp kết cuối của khách hàng nằm tại các huyện ngoại thành.

2.2. Đối với các tỉnh, thành phố còn lại chia thành 02 mức:

2.2.1. Không quá 50% mức cước cùng tốc độ (mức cước 1) bảng cước thuê kênh riêng nội tỉnh đối với trường hợp điểm kết cuối nằm trong khu vực thành phố,

thị xã là tỉnh lỵ của tỉnh, các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương;

2.2.2. Không quá 50% mức cước cùng tốc độ (mức cước 2) bảng cước thuê kênh riêng nội tỉnh đối với các trường hợp còn lại.

3. Các mức cước trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

4. Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam:

- Quy định cước đấu nối hòa mạng ban đầu.

- Quy định các mức cước cụ thể trong khung cước đã được quy định tại Quyết định này.

- Quy định mức giảm cước cho khách hàng thuê dài hạn (thuê năm) với mức giảm tối đa không quá 15% so với mức cước sàn do Bộ quy định.

- Khi ban hành quyết định các mức cước cụ thể theo thẩm quyền, Tổng Công ty có thông báo với Bộ Bưu chính, Viễn thông trước khi quyết định có hiệu lực.

5. Đối tượng áp dụng:

- Các khách hàng sử dụng dịch vụ thuê kênh riêng liên tỉnh của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

- Đối với các doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông, cước thuê kênh riêng liên tỉnh áp dụng mức cước sàn quy định trong bảng cước./.

BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84 9 3845 6684

